

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP  
CÔNG TY MẸ

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

- |  |                   |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ          | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ            | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ    | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

( Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC )

Hà Nội tháng 01/2022

**TỔNG CÔNG TY**  
**HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**  
**(CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>966 208 517 651</b>	<b>1 074 808 727 188</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>143 013 047 167</b>	<b>290 989 283 755</b>
1. Tiền	111		143 013 047 167	86 819 283 755
2. Các khoản tương đương tiền	112			204 170 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>179 600 000 000</b>	<b>2 000 000 000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		179 600 000 000	2 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>598 781 369 225</b>	<b>732 611 807 647</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		607 597 210 565	742 699 329 701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15 812 196 444	21 202 506 468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12 026 653 083	5 365 700 568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 36 654 690 867	- 36 655 729 090
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40 776 918 553</b>	<b>47 873 559 285</b>
1. Hàng tồn kho	141		50 355 482 048	57 337 718 606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 578 563 495	- 9 464 159 321
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 037 182 706</b>	<b>1 334 076 501</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		316 223 180	266 836 556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 720 959 526	1 067 239 945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>346 428 511 494</b>	<b>262 695 339 943</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 633 347 999</b>	<b>2 959 763 175</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 633 347 999	2 959 763 175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>134 401 461 932</b>	<b>169 631 359 509</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		113 686 485 315	147 415 670 541
- Nguyên giá	222		272 108 944 074	305 032 122 400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 158 422 458 759	- 157 616 451 859
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		20 714 976 617	22 215 688 968
- Nguyên giá	228		29 198 071 492	30 601 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 483 094 875	- 8 385 582 524
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>203 738 300 006</b>	<b>83 738 300 006</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		203 738 300 006	83 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5 655 401 557</b>	<b>6 365 917 253</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 655 401 557	6 365 917 253
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 312 637 029 145</b>	<b>1 337 504 067 131</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>647 731 647 399</b>	<b>648 094 592 465</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>640 489 519 217</b>	<b>636 847 856 515</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		122 599 871 647	177 824 443 451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 911 545 871	8 424 969 426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3 491 536 999	8 390 835 322
4. Phải trả người lao động	314		6 320 533 214	20 903 900 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14 487 289 333	44 223 681 297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			28 600 000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 384 114 016	3 308 777 621

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		481 481 689 320	364 770 254 655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			330 085 600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 812 938 817	8 642 308 995
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7 242 128 182</b>	<b>11 246 735 950</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		209 818 183	312 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337			140 200 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 032 309 999	10 794 535 950
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>664 905 381 746</b>	<b>689 409 474 666</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>664 903 958 146</b>	<b>689 281 872 666</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 544 782 020	- 18 536 548 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13 798 325 078	38 168 006 098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8 793 006 098	15 391 263 864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 005 318 980	22 776 742 234
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1 423 600</b>	<b>127 602 000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1 423 600	127 602 000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1 312 637 029 145</b>	<b>1 337 504 067 131</b>

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		795 060 725 796	642 067 103 861	1 929 017 213 234	1 626 013 315 796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01-02)	10		795 060 725 796	642 067 103 861	1 929 017 213 234	1 626 013 315 796
4. Giá vốn hàng bán	11		770 945 327 017	618 526 760 909	1 875 782 103 154	1 546 466 235 521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10-11)	20		24 115 398 779	23 540 342 952	53 235 110 080	79 547 080 275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6 598 266 948	3 244 402 919	36 581 369 902	47 936 315 392
7. Chi phí tài chính	22		7 368 142 700	2 257 096 442	9 655 249 893	11 234 118 860
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		285 953 920	664 557 452	517 510 577	1 672 427 452
8. Chi phí bán hàng	25		10 929 284 796	9 900 293 278	30 063 489 452	34 065 403 013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 289 717 551	22 362 499 382	51 355 457 227	58 645 333 570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 -22 ) - ( 25 + 26 )	30		- 3 873 479 320	- 7 735 143 231	- 1 257 716 590	23 538 540 224
11. Thu nhập khác	31		2 715 889 089	2 091 047 083	8 370 344 083	4 530 994 789
12. Chi phí khác	32		1 537 019 232	398 778 720	2 107 308 513	4 835 627 031
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 178 869 857	1 692 268 363	6 263 035 570	- 304 632 242
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		- 2 694 609 463	- 6 042 874 868	5 005 318 980	23 233 907 982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			457 165 748		457 165 748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		- 2 694 609 463	- 6 500 040 616	5 005 318 980	22 776 742 234

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Phan Công Thành

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2021

DVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5 005 318 980	23 233 907 982
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	16 537 915 500	20 528 639 298
	- Các khoản dự phòng	03	- 113 365 951	- 21 280 978 947
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2 179 693 070	695 409 852
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 20 857 372 957	- 43 204 098 877
	- Chi phí lãi vay	06	517 510 577	1 672 427 452
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		- 2 078 026 129
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>3 269 699 219</b>	<b>- 20 432 719 369</b>
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21 883 197 085	82 203 907 113
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6 919 041 784	78 865 708 626
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 63 596 078 388	86 640 153 616
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	722 306 187	1 775 849 404
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 4 155 838 263	- 11 341 014 319
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 457 165 748	- 660 000
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 573 182 230	1 650 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 11 645 677 468	- 20 574 322 371
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>- 42 487 333 361</b>	<b>198 786 902 700</b>
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 1 218 136 364	- 219 600 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 249 600 000 000	- 20 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	76 000 000 000	20 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 47 075 174 679	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21 135 344 163	43 018 541 248
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>- 200 757 966 880</b>	<b>42 798 941 248</b>
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 8 233 500	- 9 185 000
3	Tiền thu từ đi vay	33	547 203 619 598	420 161 159 625
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 430 492 184 933	- 512 733 913 850
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 21 364 935 797	- 21 370 329 897
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>95 338 265 368</b>	<b>- 113 952 269 122</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>- 147 907 034 873</b>	<b>127 633 574 826</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>290 989 283 755</b>	<b>163 353 072 693</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 69 201 715	2 636 236
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>143 013 047 167</b>	<b>290 989 283 755</b>

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP ( 36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thăng Nhi, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo niên/ năm

## II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phần ảnh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phần ảnh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		599 965 694		596 759 959
- Tiền gửi ngân hàng		142 413 081 473		86 222 523 796
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				204 170 000 000
<b>Cộng</b>		<b>143 013 047 167</b>		<b>290 989 283 755</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a1/ Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn		179 600 000 000		2 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>		<b>179 600 000 000</b>		<b>2 000 000 000</b>
<b>a2/ Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty TNHH Cung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty CP Hòa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	

- Đầu tư vào đơn vị khác					
--------------------------	--	--	--	--	--

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>607 564 458 600</b>	<b>742 699 329 701</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	470 690 597 160	541 455 066 217
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	470 690 597 160	439 307 633 037
- Các khoản phải thu khách hàng khác	136 873 861 440	201 244 263 484
<b>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>19 667 429 558</b>	<b>9 472 727 184</b>
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		7 340 298 662
Công ty TNHH PVCChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	8 392 156 002	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	11 275 273 556	2 132 428 522

#### 4. Phải thu khác

Phải thu khác			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>						
- Phải thu về cổ phần hóa						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động						
- Ký cược, ký quỹ			3 875 173 070		1 008 723 151	
- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác			8 151 480 013		4 356 977 417	
<b>Cộng</b>			<b>12 026 653 083</b>		<b>5 365 700 568</b>	
<b>b/ Dài hạn</b>						
- Phải thu khác			2 633 347 999		2 959 763 175	
<b>Cộng</b>			<b>2 633 347 999</b>		<b>2 959 763 175</b>	

#### 5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

#### 6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36 823 411 060	168 720 193		37 169 709 685	513 980 595	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4 341 891 478			4 341 891 478		

Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934	
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257	
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920	
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000	
Các đối tượng khác	8 008 583 181	168 720 193		8 354 881 806	513 980 595
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
<b>Cộng</b>	<b>36 823 411 060</b>	<b>168 720 193</b>		<b>37 169 709 685</b>	<b>513 980 595</b>

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			8 140 324 500		6 761 323 800		
- Nguyên liệu, vật liệu					1 393 776 325		
- Công cụ, dụng cụ					659 597 016		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			8 972 900 462		4 925 746 493		
- Thành phẩm					2 683 304 576		
- Hàng hóa			33 242 257 086	- 9 578 563 495	39 767 712 197	- 9 464 159 321	
- Hàng gửi đi bán					1 146 258 199		
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>50 355 482 048</b>	<b>- 9 578 563 495</b>	<b>57 337 718 606</b>	<b>- 9 464 159 321</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)					
- Mua sắm					
- XD CB					
- Sửa chữa					
<b>Cộng</b>					

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	141 998 601 353	25 480 352 563	3 471 105 829	28 959 899 239	305 032 122 400
Mua trong kỳ		93 000 000		1 125 136 364		1 218 136 364
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác: chuyển đổi thành Công ty TNHH		4 291 544 922	1 007 320 529		28 842 449 239	34 141 314 690
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105 122 163 416</b>	<b>137 800 056 431</b>	<b>24 473 032 034</b>	<b>4 596 242 193</b>	<b>117 450 000</b>	<b>272 108 944 074</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	50 751 692 387	70 768 431 433	21 939 519 929	3 203 175 402	10 973 632 708	157 616 451 859
Khấu hao trong kỳ	3 968 239 099	10 044 282 953	1 711 686 852	70 617 996	10 250 004	15 805 076 904

Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :chuyển đổi thành Công ty TNHH		3 183 808 284	902 078 100	29 240 500	10 883 943 120	14 999 070 004
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54 699 931 486</b>	<b>77 628 906 102</b>	<b>22 749 128 681</b>	<b>3 244 552 898</b>	<b>99 939 592</b>	<b>158 422 458 759</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	54 390 471 029	71 230 169 920	3 540 832 634	267 930 427	17 986 266 531	147 415 670 541
- Tại ngày cuối kỳ	50 422 231 930	60 171 150 329	1 723 903 353	1 351 689 295	17 510 408	113 686 485 315

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41,630,814,587đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 010 524 882		30 601 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				1 403 200 000		1 403 200 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 607 324 882		29 198 071 492
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6 142 931 397			2 242 651 127		8 385 582 524
- Khấu hao trong năm	732 838 596					732 838 596
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				635 326 245		635 326 245
Số dư cuối kỳ	6 875 769 993			1 607 324 882		8 483 094 875
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	21 447 815 213			767 873 755		22 215 688 968
- Tại ngày cuối kỳ	20 714 976 617					20 714 976 617

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47,020,502,815đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

#### 11. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>316 223 180</b>	<b>266 836 556</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	316 223 180	266 836 556
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>5 655 401 557</b>	<b>7 897 262 734</b>
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 655 401 557	6 365 917 253
<b>Cộng</b>	<b>5 971 624 737</b>	<b>8 164 099 290</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	481.481.689.320	481.481.689.320	547.203.619.598	430.492.184.933	364.770.254.655	364.770.254.655
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
<b>Cộng</b>	<b>481.481.689.320</b>	<b>481.481.689.320</b>	<b>547.203.619.598</b>	<b>430.492.184.933</b>	<b>364.770.254.655</b>	<b>364.770.254.655</b>

c/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

## 13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

TOP TRADING LIMITED

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

122.567.119.682

177.824.443.451

74.339.291.661

84.793.598.864

16.364.880.000

31.862.948.021

93.030.844.587

122.567.119.682

177.824.443.451

2.522.611.813

423.614.677

2.522.611.813

423.614.677

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	6.236.429.152	2.706.609.791	7.567.444.260	1.375.594.683
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	58.640.064.989	58.640.064.989	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.343.474.826	1.343.474.826	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	457.165.748	-	457.165.748	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.675.997.222	3.897.255.152	3.457.310.058	2.115.942.316
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	290.121.028	290.121.028	-
Thuế môi trường	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	-	3.820.000	3.820.000	-
Phí, lệ phí	21.243.200	985.000	22.228.200	-
<b>Cộng</b>	<b>8.390.835.322</b>	<b>66.889.330.786</b>	<b>71.788.629.109</b>	<b>3.491.536.999</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				-

- Thuế GTGT		24.761.832		24.761.832
<b>Cộng</b>	-	<b>24.761.832</b>	-	<b>24.761.832</b>

15/ Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
<b>a/ Ngắn hạn</b>		<b>14.487.289.333</b>		<b>44.223.681.297</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm				
- Các khoản trích trước khác		14.487.289.333		44.223.681.297
<b>b/ Dài hạn</b>				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
<b>Cộng</b>		<b>14.487.289.333</b>		<b>44.223.681.297</b>

16. Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
- Doanh thu chưa thực hiện				
- Kinh phí công đoàn		46.515.721		75.219.811
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức phải trả		1.394.874.009		1.384.809.806
- Các khoản phải trả phải nộp khác		942.724.286		1.848.748.004
<b>Cộng</b>		<b>2.384.114.016</b>		<b>3.308.777.621</b>
<b>b/ Dài hạn</b>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				140.200.000
<b>Cộng</b>				<b>140.200.000</b>

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ		Đầu năm
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<b>Cộng</b>				
<b>b/ Dài hạn</b>				
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu chưa thực hiện		209.818.183		312.000.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<b>Cộng</b>		<b>209.818.183</b>		<b>312.000.000</b>
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				

18. Dự phòng phải trả		Cuối năm		Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>				<b>330.085.600</b>
Dự phòng khác				
<b>Cộng</b>				
<b>b. Dài hạn</b>		<b>7.032.309.999</b>		<b>10.794.535.950</b>
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường; trợ cấp mất việc làm		4.598.547.175		7.486.984.206
Dự phòng khác		2.433.762.824		3.307.551.744
<b>Cộng</b>		<b>7.032.309.999</b>		<b>11.124.621.550</b>

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20% 20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20% 20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
1	2	3	4	5	6	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	150 685 170 088	45 766 263 864	696 889 315 432
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					22 776 742 234	22 776 742 234
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000			- 9 185 000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	150 685 170 088	38 168 006 098	689 281 872 666
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					5 005 318 980	5 005 318 980
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500			- 8 233 500
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	150 685 170 088	13 798 325 078	664 903 958 146

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chò dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Tổng công ty đang nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu quỹ.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
<b>Cộng</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>500 000 000 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
<b>đ. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
<b>21. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
<b>22. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.423.600	127.602.000
<b>23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Tài sản thuê ngoài</b>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<b>c/ Ngoại tệ các loại</b>		
USD	34.587,25	164.145
JPY	26.337	27.789
<b>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>8 264 524 773</b>	<b>8 264 524 773</b>
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS ( DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695



Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

*e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán*

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>1 929 017 213 234</u></b>	<b><u>1 626 013 315 796</u></b>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 814 511 243 265	1 336 292 671 942
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	114 505 969 969	289 720 643 854
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	<b>74 454 502 645</b>	<b>66 997 377 042</b>
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	98 000 000	24 244 954 622
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	61 444 897 840	42 752 422 420
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	12 884 332 077	
Công ty TNHH PVCbem - Tech	27 272 728	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>—</b>	<b>—</b>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>1 929 017 213 234</u></b>	<b><u>1 626 013 315 796</u></b>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 814 511 243 265	1 336 292 671 942
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	114 505 969 969	289 720 643 854
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 780 646 564 231	1 294 375 924 118
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95 135 538 923	252 090 311 403
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>1 875 782 103 154</u></b>	<b><u>1 546 466 235 521</u></b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 846 262 953	7 913 632 421
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20 963 700 000	35 365 950 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4 771 406 949	4 656 730 913
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2 058
<b>Cộng</b>	<b><u>36 581 369 902</u></b>	<b><u>47 936 315 392</u></b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>

- Lãi tiền vay	317 510 577	1 672 427 452
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7 317 319 003	6 812 798 295
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 820 420 313	2 748 893 113
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>9 655 249 893</u></b>	<b><u>11 234 118 860</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Thường; bồi thường	1 557 908 685	242 426 199
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	545 454	2 091 754 546
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	6 811 889 944	2 196 814 044
<b>Cộng</b>	<b><u>8 370 344 083</u></b>	<b><u>4 530 994 789</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		604 613 615
- Các khoản khác	2 107 308 513	4 231 013 416
<b>Cộng</b>	<b><u>2 107 308 513</u></b>	<b><u>4 835 627 031</u></b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>51 416 394 534</u></b>	<b><u>58 645 333 570</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>30 063 489 452</u></b>	<b><u>34 065 403 013</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoán nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoán nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15 015 082 097
- Chi phí nhân công	35 568 500 519	64 943 491 703
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16 537 915 500	20 528 639 298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	140 563 666 364	135 562 895 270
- Chi phí khác bằng tiền	20 285 181 919	25 352 225 135
<b>Cộng</b>	<b><u>212 955 264 302</u></b>	<b><u>261 402 333 503</u></b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—
<b>12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "

5. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

